

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BT
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/ DS-ST

Ngày: 16/4/2019

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Ngọc Diệp;

2/ Ông Trần Văn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh BT.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/ TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019, về tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXX-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Huỳnh Văn Gi**, sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: số 369 ấp Phú Tự, xã P, thành phố BT, tỉnh BT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Gi:

Ông Võ Tấn Th – Luật sư văn phòng luật sư Võ Tấn Thành thuộc đoàn luật sư tỉnh BT (có mặt).

Địa chỉ: 183B, đường Nguyễn Đình Chiểu, khu phố 1, phường A, thành phố BT, tỉnh BT.

- *Bị đơn:* **Phạm Văn Ph**, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: số 245C, khu phố 3, phường B, thành phố BT, tỉnh BT

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, bản tự khai ngày 21/3/2019 và những lời khai tiếp theo của nguyên đơn, anh Huỳnh Văn Gi trình bày như sau:*

Vào ngày 05/5/2016 anh có cho ông Phạm Văn Ph vay số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), khi vay có làm giấy vay tiền, thời hạn trả là 6 tháng trả, lãi suất

thỏa thuận, khi vay ông Ph có giao cho anh một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Thu S đứng tên nhưng sau đó vào tháng 7/2016 ông Ph có gặp anh và yêu cầu giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Thu S để ông bán đất trả tiền cho anh nên anh đã giao cho ông Ph. Trong quá trình vay ông Ph có đóng lãi cho anh với lãi suất là 4%/tháng, ông Ph đóng lãi đến tháng 11/2017 sau đó không trả lãi cho anh, anh đã nhiều lần gặp ông Ph để yêu cầu trả vốn và lãi nhưng ông Ph không trả cho anh.

Nay anh làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Ph trả cho anh số tiền vốn là 80.000.000đ, tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 05/12/2017 cho đến nay là 20.352.000đ, trước đây khi khởi kiện anh yêu cầu ông Ph và bà Thái Thị Thùy H cùng trả cho anh số tiền này nhưng nay anh chỉ yêu cầu một mình ông Ph trả số tiền này cho anh. Đối với số tiền lãi ông Ph đã đóng cho anh là 54.400.000đ anh đồng ý tính lãi suất lại phù hợp với quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 29/3/2019 và những lời trình bày tiếp theo ông Phạm Văn Ph trình bày:*

Theo lời trình bày của anh Gi là đúng, vào ngày 05/5/2016 ông có vay của anh Gi số tiền vốn là 80.000.000đ, khi vay có làm giấy thỏa thuận vay tiền, ông có giao cho anh Gi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của em gái ông là bà Phạm Thị Thu S, khi vay không thỏa thuận lãi suất, trong quá trình vay ông đã trả vốn, lãi cho anh Gi xong và anh Gi đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 05/11/2016, tại phiên hòa giải ngày 29/3/2019 ông muốn hai bên thỏa thuận là ông hỗ trợ cho anh Gi số tiền 40.000.000đ. Nay theo yêu cầu khởi kiện của anh Gi ông không đồng ý trả tiền vốn, lãi theo yêu cầu của anh Gi vì ông đã trả tiền cho anh Gi.

Khi trả tiền vốn, lãi cho anh Gi ông không có làm giấy tờ biên nhận nên không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả vốn, lãi này. Đây là số tiền nợ riêng của ông không có liên quan đến bà H nên bà H không có nghĩa vụ trả số tiền này vì ông và bà H đã ly hôn.

** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh Gi, ông Th trình bày:*

Anh Gi vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Ph trả cho anh số tiền vốn là 80.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 05/12/2017 cho đến nay với mức lãi suất là 1,6%/tháng số tiền lãi là 20.352.000đ, tổng cộng là 100.352.000đ, anh Gi đồng ý tính lãi lại đối với số tiền lãi anh đã nhận của ông Ph từ tháng 6/2016 đến tháng 11/2017 lãi suất là 4%/tháng, anh Gi đồng ý tính lãi suất lại.

Ông Ph cho rằng đã trả tiền vốn, lãi cho anh Gi khi đến hạn trả tiền nhưng ông Ph không đưa ra được chứng cứ, chứng minh là ông đã trả tiền vốn, lãi cho anh Gi khi đến hạn, và nếu đã trả tiền vốn cho anh Gi xong thì ông Ph không có lý do gì phải tiếp tục trả lãi cho anh Gi đến tháng 11/2017 và thỏa thuận trả cho anh Gi số tiền 40.000.000đ tại phiên hòa giải của Tòa án.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Gi đối với anh Ph.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy anh Gi yêu cầu ông Ph trả tiền vay còn nợ nên có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Ông Ph có đăng ký hộ khẩu và còn sinh sống tại phường A, thành phố BT nên Hội đồng xét xử xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tại đơn khởi kiện vụ án dân sự ngày 21/02/2019 anh Gi khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn Ph và bà Thái Thị Thùy H cùng trả cho anh số tiền 80.000.000đ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay anh Gi chỉ yêu cầu một mình ông Ph trả số tiền vay này và ông Ph cũng xác định số tiền vay này là tiền vay riêng của ông không liên quan đến bà Hương nên Tòa án không đưa bà Thái Thị Thùy H tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

- Về luật áp dụng:

Theo giấy thỏa thuận giữa anh Gi và ông Ph được các bên thừa nhận được lập vào ngày 05/5/2016 thì ông Ph hẹn trả nợ cho anh Gi vào tháng 11/2016 do vậy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì pháp luật về nội dung được áp dụng là Bộ luật dân sự năm 2005.

- Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Ph thừa nhận vào ngày 05/5/2016 ông có vay của anh Gi số tiền 80.000.000đ, khi vay có làm giấy thỏa thuận vay tiền, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*” vì vậy có đủ cơ sở xác định ông Ph có vay của anh Gi số tiền là 80.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 29/3/2019 cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Ph xác định ông đã trả cho anh Gi số tiền 80.000.000đ, trả lãi cho anh Gi đến ngày 05/11/2016, anh Gi đã giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Thu Sg cho ông, trong giấy mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất nên ông không trả tiền vốn, lãi theo yêu cầu của anh Gi.

Hội đồng xét xử xét thấy ông Ph cho rằng đã trả số tiền vay là 80.000.000đ cho anh Gi, anh Gi không thừa nhận đã nhận số tiền này của ông Ph, vào ngày 29/3/2019 Tòa án đã giao cho ông Ph thông báo về việc yêu cầu ông Ph giao nộp tài liệu, chứng cứ

chứng minh ông đã trả tiền cho anh Gi nhưng quá thời gian quy định ông Ph cũng không giao nộp cho Tòa án.

Ông Ph xác định anh Gi đã giao trả cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/11/2016 đó là chứng cứ chứng minh ông đã trả đủ số tiền 80.000.000đ cho anh Gi nên anh Gi mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông Ph là không có căn cứ bởi vì nếu ông Ph đã trả cho anh Gi số tiền 80.000.000đ thì tại sao tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2019 ông Ph lại có thỏa thuận với anh Gi là ông trả cho anh Gi số tiền 40.000.000đ, ông cũng thừa nhận sau khi trả tiền vốn 80.000.000đ cho anh Gi ông vẫn còn đóng lãi cho anh Ph đến tháng 11/2017. Việc ông Ph vẫn đóng lãi cho anh Gi đến tháng 11/2017 và thỏa thuận trả cho anh Gi số tiền 40.000.000đ cho thấy ông Ph vẫn chưa trả cho anh Gi số tiền vốn vay là 80.000.000đ.

Từ những phân tích trên cho thấy ông Ph có vay của anh Gi số tiền 80.000.000đ và đến nay vẫn chưa trả cho anh Gi số tiền này, do đó xác định yêu cầu khởi kiện của anh Gi yêu cầu ông Ph trả số tiền 80.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Tại giấy thỏa thuận ông Ph hẹn đến ngày 05/11/2016 trả cho anh Gi số tiền 80.000.000đ nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền này là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn trả nợ, do đó ông Ph đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó cần buộc ông Ph trả cho anh Gi số tiền vay còn nợ là 80.000.000đ.

- *Về lãi suất*: Anh Gi yêu cầu ông Ph trả lãi suất tính từ ngày 06/12/2017 đến ngày 16/4/2019, lãi suất là 1,6%/tháng với số tiền là 20.352.000đ, đồng ý tính lãi lại với số tiền lãi đã nhận là 54.400.000đ.

Trước đây ông Ph cho rằng hai bên không có thỏa thuận trả lãi trong hợp đồng nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của anh Gi, anh Gi xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù tại giấy thỏa thuận ngày 05/5/2016 anh Gi và ông Ph không thỏa thuận về lãi suất là bao nhiêu %/tháng nhưng hai bên có thỏa thuận nội dung *“Về phần lãi suất 2 bên tự thỏa thuận thống nhất trước khi ký tên trong giấy thỏa thuận và tôi có trách nhiệm trả phần lãi hàng tháng vào ngày 5 tây”* và tại phiên tòa anh Gi và ông Ph đều thống nhất lãi suất hai bên thỏa thuận trước là 4%/tháng nên xác định hợp đồng vay giữa anh Gi và ông Ph là hợp đồng vay có lãi suất và lãi suất là 4%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Gi thừa nhận lãi suất 2 bên thỏa thuận là 4%/tháng nhưng ông Ph chỉ đóng lãi cho anh đến ngày 19/12/2017 tức là lãi suất của tháng 11/2017 sau đó ông Ph không đóng lãi cho anh nữa, số tiền lãi anh Gi đã nhận là: 54.400.000đ, nay anh Gi yêu cầu ông Ph trả lãi suất là 1,6%/tháng là 19.20%/năm từ ngày 19/12/2017 cho đến nay, ông Ph không đồng ý trả lãi suất.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 *“Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*, tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng, như vậy mức lãi suất phù hợp là $0,75\% \times 150\% = 1,125\%$ /tháng. Do lãi suất thỏa thuận giữa anh Gi và ông Ph

là 4%/tháng là đã vượt quá lãi suất 1,125%/tháng và anh Gi cũng đồng ý tính lãi suất lại nên số tiền lãi anh Gi đã nhận sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc mà ông Ph còn nợ anh Gi.

Từ ngày 05/5/2016 đến ngày 16/4/2019 lãi suất là: $(80.000.000đ \times 1.125\%/tháng) \times 35 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 31.830.000đ$ (Ba mươi một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Số tiền lãi anh Gi đã nhận vượt quá quy định của pháp luật là $54.400.000đ - 31.830.000đ = 22.570.000đ$, do đó số tiền này sẽ trừ vào số tiền vốn mà ông Ph phải trả cho anh Gi, cụ thể: $80.000.000đ - 22.570.000đ = 57.430.000đ$ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Như vậy số tiền ông Ph còn phải trả cho anh Gi là: 57.430.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Anh Gi yêu cầu ông Ph trả số tiền vốn 80.000.000đ và lãi từ ngày 05/11/2016 đến ngày 16/3/2019 là 20.352.000đ tổng cộng là 100.352.000đ nhưng Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của anh là buộc ông Ph trả cho anh số tiền 57.430.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng), số tiền không được chấp nhận là 42.922.000đ.

- Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được xem xét chấp nhận 1 phần.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Do yêu cầu khởi kiện của anh Gi chỉ được xem xét chấp nhận 1 phần nên anh Gi phải đóng án phí đối với số tiền không được xem xét chấp nhận là: $(100.352.000đ - 57.430.000đ) \times 5\% = 2.146.000đ$ (Hai triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

Ông Ph là người phải trả nợ cho anh Gi nên ông Ph phải chịu án phí, cụ thể: $57.430.000đ \times 5\% = 2.871.500đ$ (Hai triệu tám trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn Gi đối với ông Phạm Văn Ph về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc ông Phạm Văn Ph phải trả cho anh Huỳnh Văn Gi số tiền vay còn nợ là 57.430.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn Gi về việc yêu cầu ông Phạm Văn Ph trả số tiền 42.922.000đ (Bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Gi phải nộp án phí là 2.146.000đ (Hai triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.448.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000919 ngày 01/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh BT, anh Gi được hoàn lại số tiền chênh lệch là 302.000đ (Ba trăm lẻ hai ngàn đồng).

Ông Ph phải nộp án phí là 2.871.500đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng).

4/ Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diễm Châu

Hội Thẩm Nhân Dân

Thẩm Phán – Chủ tọa phiên toà

